TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH PHỤ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày 07/01/2020
"V/v *ly hôn giữa anh T – chị H"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Diệu.

Bà Nguyễn Thị Huề.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Quốc Doanh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 235/2019/TLST–HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp ly hôn và nuôi con chung, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/QĐHPT-ST ngày 31/12/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Chu Công T, sinh năm 1972.
Địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình.
- *Bị đơn:* Chị Đỗ Thị H, sinh năm 1976
Địa chỉ: Thôn V, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình.
-*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:
Ông Chu Công C, sinh năm 1934.
Bà Đào Thị C1, sinh năm 1934.
Đều ở địa chỉ: Thôn P, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

(*Tại phiên tòa có mặt anh T; vắng mặt chị H; ông C, bà C1 đề nghị xin được vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện được bổ sung bằng bản tự khai và biên bản ghi lời khai nguyên đơn là anh Chu Công T trình bày: Anh và chị Đỗ Thị H, tự do, tự nguyện tìm hiểu kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A vào năm 1996, sau khi kết hôn cả hai đều sinh sống tại xã A. Quá trình chung sống do vợ chồng tính tình không

hợp, bất đồng quan điểm sống đã dẫn đến phát sinh mâu thuẫn. Năm 2009 mâu thuẫn căng thẳng, chị H trở về xã A sinh sống, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm không còn, anh đề nghị xin được ly hôn chị H.

-Về con chung: Anh T khai vợ chồng có hai con chung là Chu Công S, sinh ngày 19/01/1997 và Chu Gia H1, sinh ngày 07/02/2008. Con lớn hiện đã trưởng thành không đặt trách nhiệm nuôi dưỡng, anh đề nghị để chị H nuôi con H1, anh nhận cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đồng/1tháng.

-Về tài sản chung: Anh T khai vợ chồng có 01 nhà xây 02 tầng, xây trên đất ở của bố mẹ đẻ anh tại thôn P, xã A trị giá khoảng 200 triệu đồng. Ngoài ra khi chị H sống ly thân vào năm 2009, anh đã quản lý tài sản chung gồm 01bộ ghế gỗ tạp loại đi văng, 01 tủ gỗ tạp nhỏ kê ti vi và 01 ti vi 19 inh nhãn hiệu sanyo đời cũ, năm 2018 anh đã bán tài sản trên cho ông Nguyễn Hồng Ch ở thôn K, xã A tổng là 5.000.000đồng. Nay anh đề nghị được sở hữu tài sản và trả chênh lệch tài sản cho chị H trị giá là ½. Ngoài ra vợ chồng không có nợ chung.

Đối với bị đơn là chị Đỗ Thị H: Chị xác nhận lời khai của anh T về điều kiện kết hôn, thời gian chung sống của vợ chồng cũng như nguyên nhân mâu thuẫn. Nay chị cũng xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí xin được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị xác nhận vợ chồng có 02 hai con chung như anh T đã khai. Ly hôn xảy ra chị đề nghị con lớn đã trưởng thành không đặt trách nhiệm nuôi dưỡng, chị nhận nuôi dưỡng con H1 và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đồng/1 tháng.

Về tài sản chung: Chị H xác nhận vợ chồng có 01 nhà ở hai tầng làm trên đất ở của bố mẹ đẻ anh T tại thôn P, xã A, trị giá nhà hiện tại khoảng 500 triệu đồng. Ngoài ra vào năm 2009 khi chị trở về xã A sinh sống, anh T đã quản lý tài sản chung gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ loại Minh Đào 20 triệu đồng; 01 kệ gỗ gụ kê ti vi 10 triệu đồng, 02 ti vi màn hình phẳng 50 inh 15 triệu đồng; 01 máy điều hòa 05 triệu đồng; Ngày 18/11/2019 chị bổ sung thêm 01 xe máy AirBlade (Chưa đăng ký biển kiểm soát) 40 triệu đồng; 01 bộ bàn ghế salon mút 10 triệu đồng, 01 máy giặt và 01 tủ lạnh 06 triệu đồng; 01 bộ giàn Karaoke 20 triệu đồng. Ly hôn xảy ra chị đề nghị để anh T được sở hữu tài sản chung và trả chênh lệch cho chị ½ trị giá bằng tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Hồ sơ vụ án từ giai đoạn thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đã lập và thu thập đầy đủ các tài liệu và chứng cứ, tuân thủ đúng trình tự luật định. Tại phiên tòa hôm nay việc xét xử vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng trình tự pháp luật. Đối với nguyên đơn trong các giai đoạn tố tụng và tại phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đối với bị đơn vắng mặt tại phiên hòa giải lần 2 và lần 3. Tại phiên tòa bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt, vì vậy Viện kiểm sát không đưa ra quan điểm về việc chấp hành pháp luật của bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147; Điều điểm b khoản 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBNTV QH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh T được ly hôn chị H. Về con chung xử công nhận sự thỏa thuận của các đượng sự, chị H nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung Chu Gia H1, sinh ngày 07/02/2008, anh T nhận cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đồng/1 tháng. Về tài sản chung: Xử giao cho anh T được quyền sở hữu 01 nhà ở hai tầng xây trên đất ở của bố mẹ đẻ anh T tại thôn P

xã A, trị giá 210.000.000đồng và 01 bộ bàn ghế gỗ loại đi văng, 01 tủ gỗ kê ti vi, 01 ti vi 19 inh (*Anh T đã bán cho ông Ch vào năm 2018*) trị giá 5.000.000 đồng và 01 máy điều hòa trị giá 5.000.000đồng, tổng trị giá tài sản là 220.000.000đồng. Anh T phải có nghĩa vụ chia trả tiền chênh lệch về tài sản cho chị H là 110.000.000đồng. Anh T và chị H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án dược thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn có nơi cư trú tại Thôn V, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyên Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình theo quy định tại Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đề nghị xin được xử án vắng mặt, vì vậy Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về hôn nhân: Hôn nhân giữa anh Chu Công T và chị Đỗ Thị H được xác lập trên cơ sở tự do, tự nguyện tìm hiểu kết hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Q vào năm 1996 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh T và chị H sinh sống tại xã A, trong quá trinh chung sống do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống đã dẫn đến phát sinh mâu thuẫn, năm 2009 mâu thuẫn căng thẳng, chị H đã đưa con chung trở về xã A, huyện Quỳnh Phụ sinh sống và sống ly thân từ đó cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh T làm đơn khởi kiện đề nghị xin được ly hôn chị H, trong quá trình giải quyết vụ án cả anh T và chị H đều xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí xin được ly hôn. Điều đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng giữa anh T và chị H đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, C1 sống chung không thể kéo dài, cần căn cứ vào Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho anh T được ly hôn chị H là có căn cứ.

[3].Về con chung: Anh T và chị H có 02 con chung là Chu Công S, sinh ngày 19/01/1997 và Chu Gia H1, sinh ngày 07/02/2008. Hiện con lớn đã trưởng thành không đặt trách nhiệm nuôi dưỡng. Tại phiên hòa giải anh T và chị H thỏa thuận chị H nhận trực tiếp nuôi dưỡng con H1, anh T nhận cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đồng/1 tháng, cháu H1 cũng có ý kiến xin được ở với mẹ. Cần chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về giao nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với điều 81,82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về tài sản chung: Anh T và chị H có tài sản chung thống nhất là 01 nhà ở 02 tầng được xây dựng vào năm 2004 trên đất ở của bố mẹ đẻ anh T tại thôn P, xã A, huyện Quỳnh Phụ. Trong quá trình tố tụng chị H xác định giá trị hiện tại khoảng 500 triệu đồng, anh T xác định giá trị hiện tại khoảng 200 triệu đồng. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ cho thấy căn nhà có diện tích chiều rộng 4,2m; chiều dài 9,2m; mái đua ban công ra phía trước tầng một và tầng hai mỗi mái là 2,14m. Hội đồng định giá tài sản huyện Quỳnh Phụ đã định giá trị giá hiện tại là 210.000.000đồng. Xét thấy căn nhà trên được xây dựng trên đất ở của bố mẹ đẻ anh T, cần giao cho anh T được sở hữu và buộc anh T có nghĩa vụ trả chênh lệch trị giá cho chị H là phù hợp với điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

-Về tài sản chung không thống nhất: Chị H khai vào năm 2009 khi chị về xã A sinh sống, anh T đã quản lý tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ loại Minh Đào 20 triệu đồng; 01 kệ gỗ gụ kê ti vi 10 triệu đồng; 02 ti vi màn hình phẳng 50inh 15 triệu đồng; 01 máy điều hòa 05 triệu đồng; 01 xe máy AirBlade (Chưa đăng ký biển

kiểm soát) 40 triệu đồng; 01 bộ bàn ghế salon mút 10 triệu đồng; 01 máy giặt và 01 tủ lạnh 06 triệu đồng; 01 bộ giàn Karaoke 20 triệu đồng. Anh T không thừa nhận và khai vợ chồng chỉ có tài sản chung và anh đã quản lý vào năm 2009 gồm: 01 bộ ghế gỗ loại đi văng (gỗ tạp); 01 tủ gỗ nhỏ kê ti vi (gỗ tạp) và 01 ti vi 19 inh nhãn hiệu Sanyo đời cũ. Năm 2018 anh đã bán tài sản trên cho ông Nguyễn Hồng Ch ở thôn K, xã A tổng là 5.000.000đồng.

Qua xác minh lời khai ông Ch xác nhận năm 2018 (*Không rõ tháng)* ông có mua của anh T 01 bộ ghế gỗ tạp loại đi văng, 01 tủ gỗ tạp nhỏ kê ti vi và 01 ti vi 19 inh Sanyo (*Đời cũ*) tổng trị giá 5.000.000 đồng. Tòa án đã yêu cầu chị H cung cấp chứng cứ để chứng minh, chị H đã cung cấp đơn đề nghị kê khai tài sản đề ngày 18/11/2019 (*Nội dung đơn kê khai tài sản như đã nêu trên*) và có xác nhận của bố mẹ đẻ anh T. Qua điều tra, xác minh lời khai của bố mẹ đẻ anh T là ông Chu Công C và bà Đinh Thị C1 đều khẳng định ông, bà có xác nhận vào đơn của chị H nhưng không biết nội dung cụ thể, nay ông C và bà C1 đều đề nghị rút lại ý kiến đã xác nhận và cung cấp thêm ngoài căn nhà 02 tầng ra thì ông, bà không nắm được anh T và chị H có tài sản chung nào. Tòa án đã tiến hành đối chất giữa anh T và chị H cho thấy ngoài máy điều hòa nhãn hiệu LG vợ chồng mua của ông Nguyễn Khắc D, ở thị trấn A huyện Q, những tài sản còn lại chị H không cung cấp được trị giá và nguồn gốc nơi mua. Tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ không có căn cứ nào thể hiện anh T đang quản lý số tài sản như chị H đã khai. Tại phiên Tòa anh T xác nhận có quản lý 01 máy điều hòa nhãn hiệu LG đã mua của ông Dự vào năm 2007 và trị giá anh nhất trí là 5 triệu đồng. Như vậy có căn cứ chấp nhận vào năm 2009 khi anh T chị H sống ly thân, anh T đã quản lý tài sản chung gồm: 01 bộ ghế gỗ loại đi văng, 01 tủ gỗ nhỏ kê ti vi và 01 ti vi 19 inh nhãn hiệu Sanyo đời cũ (*Anh T đã bán cho ông Ch tổng là 5.000.000đồng*) và 01 máy điều hòa nhãn hiệu LG trị giá 5.000.000đồng, đồng thời không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của chị H vào năm 2009 anh T đã quản lý tài sản chung gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ loại Minh Đào 20 triệu đồng; 01 kệ gỗ gụ kê ti vi 10 triệu đồng, 02 ti vi màn hình phẳng 50 inh 15 triệu đồng; 01 xe máy AirBlade 40 triệu đồng; 01 bộ bàn ghế salon 10 triệu đồng, 01 máy giặt và 01 tủ lạnh 06 triệu đồng; 01 bộ giàn Karaoke 20 triệu đồng. Nay cần giao cho anh T sở hữu tài sản anh T đã quản lý và buộc anh T phải có trách nhiệm chia trả chênh lệch ½ trị giá tài sản cho chị H là phù hợp với điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5]. Về án phí và lệ phí tòa án: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm. Anh T và chị H phải chịu án phí dân sự chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Anh T nhận chịu cả 2.300.000đồng tiền lệ phí định giá tài sản (*Anh T đã nộp số tiền trên*).

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBNTV QH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Chu Công T được ly hôn chị Đỗ Thị H.

2/Về con chung: Xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, chị H nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung Chu Gia H1, sinh ngày 07/02/2008, anh T nhận cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đồng/1 tháng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2019 đến khi con chung tròn 18 tuổi. Anh T có quyền đi lại thăm nom con chung.

3/Về tài sản chung: Xử giao cho anh T được quyền sở hữu tài sản chung anh T đã quản lý gồm: 01 bộ ghế gỗ tạp loại đi văng, 01 tủ gỗ tạp nhỏ kê ti vi, 01 ti vi 19 inh nhãn hiệu Sanyo đời cũ tổng trị giá 05 triệu đồng (*anh T đã bán cho ông Đỗ Hồng Chuyên vào năm 2018*); 01 máy điều hòa nhãn hiệu LG trị giá 5.000.000 đồng và 01 nhà xây 02 tầng có diện tích chiều rộng 4,2m; chiều dài 9,2m; mái đua ban công ra phía trước tầng một và tầng hai mỗi mái là 2,14m trị giá 210.000.000 đồng (*nhà xây trên đất ở của bố mẹ đẻ anh T tại thôn P, xã A, huyện Q*). Tổng trị giá tài sản là 220.000.000đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*). Buộc anh T phải có nghĩa vụ chia trả chênh lệch về tài sản cho chị H trị giá là 110.000.000đồng (*Một trăm mười triệu đồng*).

- Không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc năm 2009 anh T đã quản lý tài sản chung gồm: 01 bộ bàn ghế gỗ loại Minh Đào 20 triệu đồng; 01 kệ gỗ gụ kê ti vi 10 triệu đồng, 02 ti vi màn hình phẳng 50 inh 15 triệu đồng; 01 xe máy AirBlade (*Không rõ biển số*) 40 triệu đồng; 01 bộ bàn ghế salon mút 10 triệu đồng, 01 máy giặt và 01 tủ lạnh sanyo 06 triệu đồng; 01 bộ giàn Karaoke 20 triệu đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trong trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4/Về án phí: Anh Chu Công T phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh T và chị H mỗi người phải chịu 5.500.000đồng (*Năm triệu năm trăm ngàn*) tiền án phí dân sự chia tài sản.

Chuyển số tiền anh T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004114 ngày 06/9/2019, biên lai số 0004199 ngày 27/11/2019 và chị H đã nộp theo biên lai số 0004188 ngày 12/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ thành tiền án phí. Hoàn trả lại chị H 1.370.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0004188 ngày 12/11/2019 sau khi đã đối trừ 5.500.000đồng tiền án phí.

4/Về quyền kháng cáo: Anh T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Chị H và ông C, bà C1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Thái Bình.
-TAND tỉnh Thái Bình.
-VKSND huyện Quỳnh Phụ.
-Chi cục THADS huyện Quỳnh Phụ.
-UBND xã A.
-Người tham gia tố tụng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

NGUYỄN MINH ĐỨC